

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 40
Phụ lục 01 – Tình hình tăng (giảm) TSCĐ hữu hình	41

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Điện thoại: (0254) 385 6445
Fax: (0254) 385 6444
Website: <http://www.vungtautourist.com.vn>
Email: info@vungtautourist.com

Vốn điều lệ: 186.445.000.000 đồng.
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 18.644.500 cổ phần.

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Khu du lịch Biển Đông	Số 08 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Vũng Tàu - Sammy	Số 157 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 101 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 275 F Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định tạm ngưng hoạt động của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trong năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ, đồ uống có cồn (rượu, bia), đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước khoáng, nước tinh khiết, cà phê, trà), thuốc lá điều sản xuất trong nước, dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, phòng hát karaoke, massage, vũ trường, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu, dịch vụ du lịch lữ hành trong và ngoài nước, dịch vụ bãi tắm, bãi biển (đi du thuyền), đua thuyền, leo núi, cưỡi thuyền bay; Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; Kinh doanh bãi tắm, bãi biển; Hoạt động thể thao dưới nước, ...

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Tập đoàn trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm/ ngày từ nhiệm</u>
Ông Thái Hoàng Thân	Chủ tịch	18/04/2019	
Ông Lê Chí Toàn	Chủ tịch	01/06/2018	18/04/2019
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên/ Tổng Giám đốc	01/06/2018	
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên/ Kế toán trưởng	20/10/2017	
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	20/10/2017	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	18/04/2019	
Ông Lê Chí Toàn	Thành viên	20/10/2017	01/06/2018
Ông Tống Thành Nguyên	Thành viên	20/10/2017	18/04/2019

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Lý	Trưởng ban	20/10/2017
Bà Nguyễn Thị Thành	Thành viên	20/10/2017
Bà Vũ Ngọc Linh	Thành viên	20/10/2017

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Ân	Tổng Giám đốc	01/06/2018
Ông Lê Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	08/03/2018

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Ân	Tổng Giám đốc	01/06/2018

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



THAI HOANG THÂN
Chủ tịch

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 217/2019/BCSXHN-HCM.00768



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 02 tháng 10 năm 2019, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

1. Như được nêu tại Thuyết minh 8.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và công ty con – Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong chưa ghi nhận các khoản tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư mà theo chúng tôi là cần được ghi nhận cho phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:
 - Theo Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018, Quyết định số 172/QĐ-TTr và Quyết định số 182/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty mẹ chưa ghi nhận chi phí thuê đất từ năm 2006 đến năm 2017 với số tiền là 91.099.278.151 VND và tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư với số tiền là 3.658.061.609 VND tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân. Bên cạnh đó, Công ty mẹ cũng chưa ghi nhận chi phí thuê đất theo các Thông báo tạm nộp của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính 2018 là 12.069.442.486 VND và 06 tháng đầu năm 2019 là 8.755.086.478 VND.
 - Theo Quyết định số 173/QĐ-TTr và Quyết định số 177/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty con – Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong chưa ghi nhận chi phí thuê đất từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Khu du lịch Nghinh Phong – Khu vực bãi tắm Thùy Vân là 28.397.591.059 VND và tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật (đoạn Ngã 3 Đai liệt sỹ đến Tôm Càng Xanh) mà công ty con đang quản lý và sử dụng là 3.582.625.227 VND. Bên cạnh đó, công ty con cũng chưa ghi nhận chi phí thuê đất theo các Thông báo tạm nộp của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính 2018 là 7.680.290.652 VND và 06 tháng đầu năm 2019 là 5.657.690.268 VND.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty mẹ và công ty con – Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại Khu vực bãi tắm Thủy Vân cũng như chưa nhận được các văn bản phản hồi có liên quan đến các kiến nghị của Công ty mẹ và công ty con từ các Cơ quan có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị tiền thuê đất đã bị ghi thiếu từ các năm tài chính 2006 cho đến 2018 và 06 tháng đầu năm 2019, cũng như các điều chỉnh hồi tố liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất các năm trước của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất chưa phản ánh các khoản tiền thuê đất từ năm 2006 đến 2018 với số tiền là 139.246.602.348 VND, và 06 tháng 2019 với số tiền 14.412.776.746 VND; tiền thuê cơ sở hạ tầng với số tiền 7.240.686.836 VND. Nếu phản ánh đầy đủ các khoản này vào Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ tăng và giảm tương ứng.

2. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do các công ty liên kết không cung cấp báo cáo tài chính.

Ngoài ra, chúng tôi không thu nhập được báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không có cơ sở đánh giá ảnh hưởng đến việc trích lập dự phòng cũng như các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Từ chối đưa ra kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, do tầm quan trọng của các vấn đề được trình bày tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Vấn đề khác

Số liệu đầu kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến từ chối đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 4 năm 2019. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như trên.



BUI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2019

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.589.101.973	60.603.717.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.937.330.890	20.137.279.435
Tiền	111		26.637.330.890	14.402.427.488
Các khoản tương đương tiền	112		4.300.000.000	5.734.851.947
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.190.004.400	19.190.004.400
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	18.821.032.777	18.821.032.777
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(8.731.028.377)	(8.731.028.377)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	7.100.000.000	9.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.658.876.776	15.316.859.754
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	18.094.131.958	18.360.489.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	2.082.201.389	1.490.053.589
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	5.203.037.550	5.096.599.128
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7.1	6.084.728.398	8.448.230.308
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(18.838.752.402)	(18.112.042.594)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		33.529.883	33.529.883
Hàng tồn kho	140	5.9	1.451.403.227	1.420.933.444
Hàng tồn kho	141		1.451.403.227	1.420.933.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.351.486.680	4.538.640.300
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10.1	2.033.478.532	1.572.611.944
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	3.318.008.148	2.966.028.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2019


	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.710.684.047	176.982.640.019
Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.7.2	500.000.000	500.000.000
Tài sản cố định	220		96.304.017.026	101.325.444.886
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	96.304.017.026	101.325.444.886
Nguyên giá	222		193.999.052.927	195.325.259.767
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.695.035.901)	(93.999.814.881)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		581.801.000	581.801.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(581.801.000)	(581.801.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64.966.622.334	65.624.525.781
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12.1	9.360.832.918	9.360.832.918
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12.2	63.852.176.741	63.852.176.741
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12.2	(8.246.387.325)	(7.588.483.878)
Tài sản dài hạn khác	260		8.940.044.687	9.532.669.352
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10.2	8.940.044.687	9.532.669.352
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		238.299.786.020	237.586.357.352


CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		62.677.914.479	60.384.095.995
Nợ ngắn hạn	310		46.657.144.216	44.395.325.732
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	4.775.449.606	4.118.198.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		371.546.644	295.039.296
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	20.523.270.747	18.059.057.940
Phải trả người lao động	314		-	271.164.320
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		517.984.871	463.479.338
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	27.272.727
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	20.249.066.682	20.182.344.335
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	-	435.645.300
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		219.825.666	543.123.666
Nợ dài hạn	330		16.020.770.263	15.988.770.263
Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	1.968.427.650	1.936.427.650
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	14.052.342.613	14.052.342.613
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.621.871.541	177.202.261.357
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	175.621.871.541	177.202.261.357
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.445.000.000	186.445.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.445.000.000	186.445.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.238.309.719	11.238.309.719
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.507.949.249)	(29.882.260.711)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(29.882.260.711)	(38.688.707.034)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.625.688.538)	8.806.446.323
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.446.511.071	9.401.212.349
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		238.299.786.020	237.586.357.352


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng


NGUYỄN HỒNG ÂN
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019




CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU


Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.826.620.471	69.621.135.893
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	66.826.620.471	69.621.135.893
Giá vốn hàng bán	11	6.2	31.374.937.487	31.074.188.664
Lợi nhuận gộp	20		35.451.682.984	38.546.947.229
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.868.620.466	261.590.958
Chi phí tài chính	22	6.4	670.209.520	67.795.156
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12.306.073	67.795.156
Phản lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	14.883.838.851	15.085.452.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.124.004.138	22.386.407.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(357.749.059)	1.268.882.917
Thu nhập khác	31		36.391.066	3.904.418.720
Chi phí khác	32		26.453.665	83.643.274
Lợi nhuận khác	40		9.937.401	3.820.775.446
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(347.811.658)	5.089.658.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	880.552.510	137.726.146
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.228.364.168)	4.951.932.217
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.625.688.538)	4.600.770.380
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		397.324.370	351.161.837
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(87)	247


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
 Kế toán trưởng




NGUYỄN HỒNG ÂN
 Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(347.811.658)	5.089.658.363
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.137.546.199	5.405.636.566
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) (Lãi)/ (chi phí) thực lý giá hối đoái do biến giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	1.384.613.255	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.894.676.072)	(261.590.958)
Chi phí lãi vay	06	12.306.073	67.795.156
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.291.977.797	10.301.499.127
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	429.638.207	(736.879.300)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(30.469.783)	(68.114.530)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	1.159.070.393	(1.308.213.643)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	131.758.077	21.520.433
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.306.073)	(67.795.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(342.288.726)	(3.285.708.846)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(340.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.627.379.892	4.515.848.085
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(89.727.273)	(3.227.044.545)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.106.438.422)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	4.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.653.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.444.440.895	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.712.067.311	3.465.694.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.960.342.511	(2.414.350.387)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(435.645.300)	(845.605.026)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(199.739.922)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(352.025.648)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(787.670.948)	(1.045.344.948)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	10.800.051.455	1.056.152.750
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	20.137.279.435	21.075.040.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	30.937.330.890	22.131.193.111

NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG AN
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ:	186.445.000.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	18.644.500 cổ phần
Vốn thực góp tại ngày 30/06/2019:	186.445.000.000 VND
Mã chứng khoán	VTG

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Bán buôn gạo;
- Mua bán cá và thủy sản, mua bán lương thực;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; bán buôn dụng cụ y tế; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và phé phẩm vệ sinh; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Mua bán thiết bị - dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây chì, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômat), máy nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng;
- Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, bán buôn hóa chất dạng nguyên sinh (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); bán buôn cao su, bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn phé liệu, phé thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn hợp nhất;
- Chở khách du lịch bằng xe xích lô;
- Đại lý vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy, ô tô; Đại lý khai thuế hải quan;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê xe ô tô;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ (trừ kinh doanh quầy bar, quán giải khát có khiêu vũ);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước;
- Dịch vụ kinh doanh massage, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu;
- Dịch vụ phòng hát karaoke, kinh doanh vũ trường; Dịch vụ bãi tắm, bãi biển;
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết, cà phê, trà); Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Dịch vụ Bãi biển (đi du thuyền);

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thể thao dưới nước, đua thuyền, leo núi, cưỡi thuyền bay;
- Dịch vụ giặt là;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Dịch vụ chống mối mọt;
- Dịch vụ sửa chữa – bảo dưỡng trang thiết bị gia dụng, điều hòa không khí;
- In lụa, in Offset, in khắc gỗ, in ống đồng;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, Mua bán giày dép; rèm, màn, ga trải giường, đồ thêu dệt;
- Mua bán xe ô tô (cũ và mới), Mua bán xe tải, rơ moóc, xe đặc chủng, xe địa hình, xe thể thao;
- Mua bán vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch ngói, xi măng;
- Mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Mua bán xăm lốp xe có động cơ, các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ (ắc quy);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu; Kinh doanh thiết bị chụp ảnh, tráng phim, tám kính ảnh, máy quay camera cá nhân;
- Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, tơ, len thô), nông sản sơ chế (trừ hạt điều, bông vải);
- Mua bán sắt thép xây dựng, tôn và thép lá, khung nhôm, khung đồng;
- Cho thuê áo cưới, phòng cưới, quay phim, chụp ảnh, nhạc cụ;
- Trang trí các buổi biểu diễn, tổ chức sự kiện và hội chợ;
- Cắt tóc, trang điểm;
- Dịch vụ các hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản;
- Sản xuất các loại khăn lạnh, khăn giấy;
- Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và công trình hạ tầng trên đất để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và công trình hạ tầng trên đất để cho thuê, thuê quyền sử dụng đất có hạ tầng để cho thuê lại;
- Dịch vụ vệ sinh nhà ở, công sở, nhà hàng, khách sạn, biệt thự, hồ bơi, cống rãnh;
- Vận tải hành khách và khách du lịch bằng ô tô; và
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ áp dụng loại hình dịch vụ này cho: Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Khu du lịch Biển Đông, địa chỉ: 08 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Khách sạn Vũng Tàu – Sammy, địa chỉ: 157 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 462 người (31/12/2018: 465 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính của kỳ trước.

1.7 Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 3 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tên Công ty	Địa chỉ	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp	Tỷ lệ phần sở hữu	Quyền biểu quyết năm giữ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con được hợp nhất					
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 49003000221 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/06/2017	50,07%	50,07%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Ăn uống; Lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển, đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô, trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn, đồ thể thao; Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu hỏa cho khách du lịch.
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong	Số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3502213663 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/09/2015	96,18%	96,18%	Hoạt động vui chơi, giải trí; Dịch vụ du lịch ngắn ngày; Nhà hàng ăn uống, phục vụ lưu động; Chi thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")	29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế.

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định giải thể Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu trong năm 2016. Công ty đang tiến hành các thủ tục giải thể có liên quan.

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Số 65 Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3500770108, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/09/2015	26,53%	26,53%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch.
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Số 207 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3501454916 ngày 28/08/2009	35,00%	35,00%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch. Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch.

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khu du lịch Biển Đông	Số 08 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Sammy	Số 157 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 101 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 275 F Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
	Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định tạm ngưng hoạt động của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trong năm 2018.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

99.
TY
THU
AN
NAM
50%

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp mua lại công ty khác có giá mua cao hơn giá trị sổ sách. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí bảo hiểm, internet được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng đã ký kết.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

0044
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.



Công cụ tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.761.089.533	2.184.015.108
Tiền mặt tồn quỹ - USD	4.537.980	2.334.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	23.866.430.115	12.210.804.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	5.273.262	5.273.262
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng - VND	4.300.000.000	5.734.851.947
	<u>30.937.330.890</u>	<u>20.137.279.435</u>

Chi tiết số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là:

	30/06/2019	01/01/2019
Gốc ngoại tệ - USD	432,20	333,20
Tương đương - VND	9.811.242	7.607.877
Tỷ giá quy đổi	22.701	22.833

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	30/06/2019 Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	01/01/2019 Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
Công ty cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí (1)	16.368.660.000	(6.278.655.600)	(*)	16.368.660.000	(6.278.655.600)	(*)
Công ty cổ phần Dịch vụ Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	2.452.372.777	(2.452.372.777)	(*)	2.452.372.777	(2.452.372.777)	(*)
	<u>18.821.032.777</u>	<u>(8.731.028.377)</u>		<u>18.821.032.777</u>	<u>(8.731.028.377)</u>	

(1) Khoản đầu tư đã ký Hợp đồng chuyển nhượng năm 2014 và hiện đang trong quá trình chuyển nhượng với cá nhân Ông Nguyễn Ngọc Mỹ - Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí. Ông Nguyễn Ngọc Mỹ đã thanh toán số tiền là 7.399.152.000 VND (Tập đoàn đang ghi nhận trên Chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác của Bảng cân đối kế toán) và còn nợ số tiền là 9.000.000.000 VND. Phần giá trị chuyển nhượng chưa hoàn thành và đang tồn đọng chờ xử lý tới thời điểm hiện nay. Tập đoàn đang trích lập dự phòng với giá trị 6.278.655.600 VND cho khoản đầu tư này.

(*) Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

Tình hình biến động giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.731.028.377	8.731.028.377
Trích lập/ (Hoàn nhập) trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>8.731.028.377</u>	<u>8.731.028.377</u>

5.3 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 1 năm		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	1.100.000.000	5.100.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	4.500.000.000	2.500.000.000
	7.100.000.000	9.100.000.000

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	107.732.930	107.732.930
Các đối tượng khác		
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Điện Thành Công	3.878.297.384	3.878.297.384
Công ty TNHH Hoàng Trung	2.466.577.510	2.466.577.510
Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	1.825.472.115	1.825.472.115
Phải thu khách hàng khác	9.816.052.019	10.082.409.501
	18.094.131.958	18.360.489.440

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các đối tượng khác		
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	964.454.130	964.454.130
Công ty TNHH Thương Mại Phương Lộc	470.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Chinh Phong	176.542.459	176.542.459
Các nhà cung cấp khác	471.204.800	349.057.000
	2.082.201.389	1.490.053.589

5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các đối tượng khác		
Ông Nguyễn Vũ Hưng	2.619.141.245	2.565.567.233
Ông Đỗ Minh Đức	2.583.896.305	2.531.031.895
	5.203.037.550	5.096.599.128

Khoản tiền cho các cổ đông vay với lãi suất là 0% (không phần trăm), thời hạn hoàn trả tùy theo nhu cầu đầu tư của bên cho vay khi nhận được Thông báo hoàn trả trước 30 (ba mươi) ngày.

5.7 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm - ứng trước tiền góp vốn	10.425.000	-	10.425.000	-
Phải thu các đối tượng khác				
Tạm ứng cho nhân viên	2.079.700.685	(1.089.344.035)	2.187.189.685	(1.286.491.185)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	120.444.660	-	120.345.099	-
BHXX nộp thừa	12.229.447	-	4.536.026	-
Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu - Cổ tức phải thu	-	-	2.288.223.200	-
Công ty cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	115.769.425	-	115.769.425	-
Phải thu khác	3.746.159.181	(2.842.631.648)	3.721.741.873	(2.310.417.140)
	6.084.728.398	(3.931.975.683)	8.448.230.308	(3.596.908.325)

5.7.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

25-C.T
TY
TU HẠN
AN
YAM
CHÍ MINH

5.8 Nợ xấu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	13.707.961.312	13.316.318.862
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	3.931.975.683	3.596.908.325
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	1.198.815.407	1.198.815.407
	<u>18.838.752.402</u>	<u>18.112.042.594</u>

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Phải thu khách hàng		13.892.397.862	(13.707.961.312)		13.585.381.007	(13.316.318.862)
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Trên 3 năm	107.732.930	(107.732.930)	Trên 3 năm	107.732.930	(107.732.930)
<i>Các đối tượng khác</i>						
Công ty TNHH TM DV KT Điện Thành Công	Trên 3 năm	3.878.297.384	(3.878.297.384)	Trên 3 năm	3.878.297.384	(3.878.297.384)
Công ty TNHH Hoàng Trung	Trên 3 năm	2.466.577.510	(2.466.577.510)	Trên 3 năm	2.466.577.510	(2.466.577.510)
Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	Trên 3 năm	1.825.472.115	(1.825.472.115)	Trên 3 năm	1.825.472.115	(1.825.472.115)
Công ty TNHH Thiện Trân	Trên 3 năm	1.438.306.242	(1.438.306.242)	Trên 3 năm	1.438.306.242	(1.438.306.242)
Khách hàng khác	Trên 3 năm	3.631.223.181	(3.631.223.181)	Trên 3 năm	3.868.994.826	(3.599.932.681)
Khách hàng khác	Trên 2 năm	439.788.500	(307.851.950)		-	-
Khách hàng khác	Trên 1 năm	105.000.000	(52.500.000)		-	-
Phải thu khác		4.078.698.333	(3.931.975.683)		4.076.908.325	(3.596.908.325)
Trả trước cho người bán		1.198.815.407	(1.198.815.407)		1.198.815.407	(1.198.815.407)
		<u>19.169.911.602</u>	<u>(18.838.752.402)</u>		<u>18.861.104.739</u>	<u>(18.112.042.594)</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	18.112.042.594	18.810.304.239
Trích lập trong kỳ	747.019.300	-
Hoàn nhập trong kỳ	(20.309.492)	-
Số dư cuối kỳ	<u>18.838.752.402</u>	<u>18.810.304.239</u>

5.9 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	612.896.645	-	514.025.414	-
Công cụ, dụng cụ	112.915.564	-	218.809.759	-
Hàng hóa	725.591.018	-	688.098.271	-
	1.451.403.227	-	1.420.933.444	-

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	205.335.951	990.453.536
Chi phí khác	1.828.142.581	582.158.408
	2.033.478.532	1.572.611.944

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khu đất mũi Nghinh Phong	2.557.507.113	2.836.507.887
Chi phí sửa chữa, đầu tư cải tạo	3.159.455.274	3.583.179.070
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.331.830.394	2.440.045.648
Chi phí trả trước dài hạn khác	891.251.906	672.936.747
	8.940.044.687	9.532.669.352

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên giá	193.999.052.927	195.325.259.767
Khấu hao lũy kế	(97.695.035.901)	(93.999.814.881)
Giá trị còn lại	96.304.017.026	101.325.444.886

Xem chi tiết thuyết minh tại Phụ lục 01

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.12.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Giá gốc VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	01/01/2019 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (i)	9.360.832.918	-	(*)	9.360.832.918	-	(*)
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (ii)	-	-	(*)	-	-	(*)
	9.360.832.918	-	-	9.360.832.918	-	-

5.12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	30/06/2019 Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	01/01/2019 Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	28.602.790.000	-	(*)	28.602.790.000	-	(*)
Công ty cổ phần Lạc Việt	13.000.000.000	(2.775.852.122)	(*)	13.000.000.000	(3.635.293.878)	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Du Lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	9.390.560.000	-	(*)	9.390.560.000	-	(*)
Công ty cổ phần Du lịch Sinh Thái Long Hải	3.468.701.654	(717.345.203)	(*)	3.468.701.654	-	(*)
Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông (iii)	3.326.935.087	-	(*)	3.326.935.087	-	(*)
Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm (iv)	2.784.000.000	(2.784.000.000)	(*)	2.784.000.000	(2.784.000.000)	(*)
Công ty cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí	1.169.190.000	(1.169.190.000)	(*)	1.169.190.000	(1.169.190.000)	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Điện Thành Công	800.000.000	(800.000.000)	(*)	800.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần San Hồ Xanh Côn Đảo	800.000.000	-	(*)	800.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Du lịch An Hoa	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
Hợp tác xã Du lịch Biển Xanh	10.000.000	-	(*)	10.000.000	-	(*)
	63.852.176.741	(8.246.387.325)		63.852.176.741	(7.588.483.878)	

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	7.588.483.878	7.588.483.878
Trích lập trong kỳ	1.517.345.203	-
Hoàn nhập trong kỳ	(859.441.756)	-
Số dư cuối kỳ	8.246.387.325	7.588.483.878

(*) Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

5.12.3 Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư

Công ty liên kết

- (i) Công ty cổ phần Đầu tư khách sạn Biển Đông
Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500770108 thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (ii) Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 6023/UBND-VP ngày 02 tháng 8 năm 2016 về việc chấm dứt hiệu lực chủ trương cho Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm đầu tư dự án Khu du lịch vui chơi, giải trí và thể thao quốc phòng tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ.

- Các đơn vị khác**
- (iii) Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông Vào ngày 21 tháng 2 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02-2019/NQ-HDQT thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn góp trong Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông.
- (iv) Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 1114/UBND-VP ngày 02 tháng 6 năm 2014 về việc thu hồi 152.619,5m² đất cho Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm thuê để thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch Minh Đạm tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5.12.4 Cam kết góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày 30/06/2019:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Tình hình góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết VND	Vốn đã góp đến 30/06/2019 VND	Vốn chưa góp đến 30/06/2019 VND
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	9.360.832.918	3.639.167.082
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	1.190.000.000	5.810.000.000
		20.000.000.000	10.550.832.918	9.449.167.082
Đầu tư góp vốn khác				
Công ty cổ phần Thương mại Du Lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	9.158.800.000	2.841.200.000
Công ty cổ phần Du lịch Sinh Thái Long Hải	60.000.000.000	3.500.000.000	3.468.701.654	31.298.346
Công ty cổ phần Du lịch Nam Biển Đông	25.000.000.000	3.572.350.000	3.326.935.087	245.414.913
Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm	100.000.000.000	10.000.000.000	2.784.000.000	7.216.000.000
		29.072.350.000	18.738.436.741	10.333.913.259

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	30/06/2019		01/01/2019	
		Số có khả năng VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Các đối tượng khác					
Cửa hàng Thanh Dương	430.131.800	430.131.800	311.202.300	311.202.300	
Đình Thị Mộng Phương	111.207.900	111.207.900	25.534.100	25.534.100	
Hoàng Thị Kim Loan	155.252.000	155.252.000	60.105.800	60.105.800	
Các nhà cung cấp khác	4.078.857.906	4.078.857.906	3.721.356.610	3.721.356.610	
	4.775.449.606	4.775.449.606	4.118.198.810	4.118.198.810	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BÌNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU

Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thới Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

5.14 Thuế

	01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	987.439.794	10.241.480.327	(9.681.162.451)	12.881.280	1.566.893.779
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.214.311	-	-	-	3.214.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.870.865.911	135.077.521	880.552.510	(342.288.726)	2.583.504.654	385.980.048
Thuế thu nhập cá nhân	25.162.445	16.660.466	223.313.491	(244.621.849)	29.107.918	25.849.062
Thuế nhà đất, tiền thuế đất (i)	70.000.000	16.912.422.442	6.184.946.677	(5.182.983.035)	692.514.296	18.536.900.380
Các loại thuế khác	-	4.243.406	265.472.916	(265.283.155)	-	4.433.167
	2.966.028.356	18.059.057.940	17.795.765.921	(15.716.339.216)	3.318.008.148	20.523.270.747

(i) Xem thêm tại thuyết minh số 8.2

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty mẹ và các công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

5.15 Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông - Tiền thuê đất 2007	21.642.100	21.642.100
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm - Thuê GTGT	15.195.727	15.195.727
<i>Các đối tượng khác</i>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	162.918.645	23.635.099
Cổ tức phải trả (năm 2011)	10.332.391.800	10.332.391.800
Ông Nguyễn Ngọc Mỹ - Khoản ứng mua khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Dịch vụ Thể Thao và Thi đấu Giải trí	7.399.152.000	7.399.152.000
Cục thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Tiền thuế phạt - truy thu	138.184.049	138.184.049
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	958.683.000	999.683.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.220.899.361	1.252.460.560
	20.249.066.682	20.182.344.335
5.15.2 Phải trả dài hạn khác		
<i>Các đối tượng khác</i>		
Sở Tài Chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Tạm ứng vốn kinh doanh	249.800	249.800
<i>Các đối tượng khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.968.177.850	1.936.177.850
	1.968.427.650	1.936.427.650

5.16 Vay

	Giá trị	30/06/2019	Giá trị	01/01/2019
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
5.16.1 Vay ngắn hạn				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				
Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	117.937.300	117.937.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	317.708.000	317.708.000
	-	-	435.645.300	435.645.300
5.16.2 Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613
	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613

(i) Khoản vay phát sinh trước cổ phần hóa và hiện đã được khoan nợ.

Tình hình biến động các khoản vay trong kỳ

	01/01/2019	Vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn - Nợ dài hạn đến hạn trả				
Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	117.937.300	-	(117.937.300)	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	317.708.000	-	(317.708.000)	-
	435.645.300	-	(435.645.300)	-

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ đầu tư VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	186.445.000.000	11.238.309.719	(38.688.707.034)	9.246.734.833	168.241.337.518
Lãi 06 tháng đầu năm 2018	-	-	4.600.770.380	351.161.837	4.951.932.217
Chia cổ tức	-	-	-	(199.739.922)	(199.739.922)
Tại ngày 30/06/2018	186.445.000.000	11.238.309.719	(34.087.936.654)	9.398.156.748	172.993.529.813
Lãi 06 tháng cuối năm 2018	-	-	4.205.675.943	327.643.117	4.533.319.060
Chia cổ tức	-	-	-	(324.587.516)	(324.587.516)
Tại ngày 01/01/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(29.882.260.711)	9.401.212.349	177.202.261.357
Lãi 06 tháng đầu năm 2019	-	-	(1.625.688.538)	397.324.370	(1.228.364.168)
Chia cổ tức	-	-	-	(352.025.648)	(352.025.648)
Tại ngày 30/06/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(31.507.949.249)	9.446.511.071	175.621.871.541

5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp:

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	10.978.400	109.784.000.000	58,88	10.978.400	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	7.666.100	76.661.000.000	41,12	7.666.100	76.661.000.000	41,12
	18.644.500	186.445.000.000	100,00	18.644.500	186.445.000.000	100,00

5.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	186.445.000.000	186.445.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	186.445.000.000	186.445.000.000

5.17.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	432,20	333,20

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	63.654.697.202	67.208.695.024
Doanh thu dịch vụ lữ hành	3.171.923.269	2.412.440.869
Cộng	66.826.620.471	69.621.135.893
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	66.826.620.471	69.621.135.893

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn - dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	28.659.679.256	28.625.705.226
Giá vốn - dịch vụ lữ hành	2.715.258.231	2.448.483.438
	31.374.937.487	31.074.188.664

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	423.844.111	260.099.005
Chuyển quyền mua cổ phiếu Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	1.444.440.895	-
Doanh thu khác	335.460	1.491.953
	1.868.620.466	261.590.958

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	12.306.073	67.795.156
Chi phí dự phòng	657.903.447	-
	670.209.520	67.795.156

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	8.286.309.443	8.306.229.242
Chi phí khấu hao	1.084.584.078	1.367.248.055
Chi phí khác	5.512.945.330	5.411.975.041
	14.883.838.851	15.085.452.338

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	10.691.411.250	9.328.189.740
Chi phí thuê đất	5.366.617.930	6.956.240.195
Chi phí khác	6.065.974.958	6.101.977.841
	22.124.004.138	22.386.407.776

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	287.361.257	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong	426.912.383	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty cổ phần Du lịch Thùý Vân	166.278.870	137.726.146
Chi phí thuế TNDN hiện hành	880.552.510	137.726.146

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.625.688.538)	4.600.770.380
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.625.688.538)	4.600.770.380
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.644.500	18.644.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(87)	247

Thông tin khác

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	15.415.630.472	15.413.785.440
Chi phí nhân viên	24.838.518.657	20.552.297.344
Chi phí khấu hao	5.137.546.199	5.405.636.566
Chi phí dự phòng	744.420.300	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.452.442.539	23.088.604.924
Chi phí khác	8.794.222.309	5.087.894.435
	68.382.780.476	69.548.218.709

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về lãi suất

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản nợ gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán	4.775.449.606	-	-	4.775.449.606
Các khoản vay	-	-	14.052.342.613	14.052.342.613
Phải trả khác, chi phí phải trả	20.465.948.859	-	1.968.427.650	22.434.376.509
	25.241.398.465	-	16.020.770.263	41.262.168.728
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán	4.118.198.810	-	-	4.118.198.810
Các khoản vay	435.645.300	-	14.052.342.613	14.487.987.913
Phải trả khác, chi phí phải trả	20.484.004.525	-	1.936.427.650	22.420.432.175
	25.037.848.635	-	15.988.770.263	41.026.618.898

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
- Phải thu khách hàng	18.094.131.958	18.360.489.440	4.386.170.646	5.044.170.578
- Phải thu về cho vay ngắn	5.203.037.550	5.096.599.128	5.203.037.550	5.096.599.128
- Phải thu khác	4.492.798.266	4.468.281.397	1.650.166.618	2.157.864.257
- Chứng khoán kinh doanh	18.821.032.777	18.821.032.777	10.090.004.400	10.090.004.400
- Đầu tư giữ đến ngày đáo	7.100.000.000	9.100.000.000	7.100.000.000	9.100.000.000
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác	63.852.176.741	63.852.176.741	55.605.789.416	56.263.692.863
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.937.330.890	20.137.279.435	30.937.330.890	20.137.279.435
	148.500.508.182	139.835.858.918	114.972.499.520	107.889.610.661
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán	4.775.449.606	4.118.198.810	4.775.449.606	4.118.198.810
- Các khoản vay	14.052.342.613	14.487.987.913	14.052.342.613	14.487.987.913
- Phải trả khác	22.434.376.509	22.420.432.175	22.434.376.509	22.420.432.175
	41.262.168.728	41.026.618.898	41.262.168.728	41.026.618.898

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với bên liên quan

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc	1.102.699.470	1.108.035.926
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	297.021.212	38.750.000
	1.399.720.682	1.146.785.926

Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Tập đoàn không có giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác.

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông Phải trả khác	(21.642.100)	(21.642.100)
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm Phải thu thương mại	107.732.930	107.732.930
Phải thu khác	10.425.000	10.425.000
Phải trả khác	(15.195.727)	(15.195.727)

8.2 Tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng

Diện tích đất mà Công ty mẹ và công ty con - Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong đang quản lý sử dụng tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân bao gồm:

	Công ty mẹ m ²	Công ty con m ²	Cộng m ²
Diện tích tính tiền thuê đất	54.171,10	32.835,90	87.007,00
Trong đó: diện tích bãi cát	13.028,30	11.586,30	24.614,60

Tiền thuê đất phải nộp

Từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Theo các Quyết định và Kết luận của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty mẹ và công ty con - Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong phải ghi nhận chi phí và nộp tiền thuê đất, thuê hạ tầng tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, cụ thể:

	Từ năm 2006 đến năm 2017 VND	Đã ghi nhận vào BCTC các năm VND	Số chưa ghi nhận vào BCTC VND
Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018 và Quyết định số 172/QĐ-TTr và Quyết định số 182/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty mẹ			
Tiền thuê đất	107.498.702.141	16.399.423.990	91.099.278.151
Tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư	3.658.061.609	-	3.658.061.609
Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018 và Quyết định số 173/QĐ-TTr và Quyết định số 177/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu - Công ty con			
Tiền thuê đất	33.055.916.899	4.658.325.840	28.397.591.059
Tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư	3.582.625.227	-	3.582.625.227
	147.795.305.876	21.057.749.830	126.737.556.046

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2019

Theo các Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu, tiền thuê đất tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính 2018 và kỳ 01 năm 2019 như sau:

	Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu VND	Đã ghi nhận vào BCTC các năm VND	Số chưa ghi nhận vào BCTC VND
Công ty mẹ			
Tiền thuê đất năm 2018	Số 3305/160/TB-CCT ngày 27/04/2018 và 8927/160/TB-CCT ngày 26/09/2018	15.015.061.246	12.069.442.486
Tiền thuê đất kỳ 1 năm 2019	Số 3590/160/TB-CCT ngày 22/04/2019	10.510.542.872	8.755.086.478
Công ty con			
Tiền thuê đất năm 2018	Số 3305/144/TB-CCT ngày 27/04/2018 và 8927/144/TB-CCT ngày 26/09/2018	9.053.108.532	7.680.290.652
Tiền thuê đất kỳ 1 năm 2019	Số 3590/144/TB-CCT ngày 22/4/2019	6.337.175.972	5.657.690.268
	40.915.888.622	6.753.378.738	34.162.509.884

Các kiến nghị

Cho đến thời điểm hiện tại, Công ty mẹ và công ty con vẫn chưa được Cơ quan chức năng có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký Hợp đồng cho thuê hạ tầng và Hợp đồng cho thuê đất đối với toàn bộ diện tích đất tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu.

Theo Thông báo ngày 02/05/2013, kết luận của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại cuộc họp hỗ trợ các dự án ngoài khu công nghiệp ngày 03/04/2013 có nêu: "Đồng ý việc tính tiền thuê đất trong giá thuê hạ tầng đối với phần diện tích đất phục vụ kinh doanh. Phần diện tích không phục vụ kinh doanh không tính tiền thuê đất trong giá thuê hạ tầng". Theo đó, Công ty mẹ, công ty con và các doanh nghiệp khác trên địa bàn có sử dụng đất tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân đang tiếp tục kiến nghị Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về đơn giá và cách tính tiền thuê đất cho từng khu vực này.

Công ty mẹ đã gửi Công văn kiến nghị số 95/CV-CPDL ngày 05/11/2018 và công ty con đã gửi Công văn kiến nghị số 12/CV-CPDL ngày 05/11/2018 đến Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xin được xem xét lại việc truy thu tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng và xem xét để Công ty được ký kết Hợp đồng thuê đất tại Khu bãi tắm Thùy Vân để có điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Luật đất đai, được tính tiền thuê đất trên phần diện tích sử dụng cho mục đích kinh doanh và tính toán lại tiền thuê đất với mức thu hợp lý để doanh nghiệp có thể thực hiện được.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Công ty mẹ và công ty con vẫn chưa nhận được phản hồi từ các Cơ quan chức năng có liên quan.

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động của Tập đoàn bao gồm:

Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ đi kèm: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí; và Đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch.

Chi tiết kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng VND	Kinh doanh lữ hành VND	Cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.654.697.202	3.171.923.269	66.826.620.471
Doanh thu hoạt động tài chính	1.867.000.264	1.620.202	1.868.620.466
Thu nhập khác	36.391.066	-	36.391.066
	65.558.088.532	3.173.543.471	68.731.632.003
Giá vốn hàng bán	28.659.679.256	2.715.258.231	31.374.937.487
Chi phí tài chính	670.209.520	-	670.209.520
Chi phí bán hàng	14.883.838.851	-	14.883.838.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.358.255.180	765.748.958	22.124.004.138
Chi phí khác	26.453.665	-	26.453.665
	65.598.436.472	3.481.007.189	69.079.443.661
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(40.347.940)	(307.463.718)	(347.811.658)

8.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu

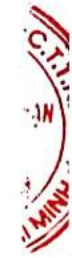


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG ÂN
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thới Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, đồ dùng quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	170.460.256.690	7.795.914.559	11.427.278.386	664.211.971	4.977.598.161	195.325.259.767
Phân loại lại	-	3.895.834.539	(4.242.690.841)	269.509.946	(1.238.859.007)	(1.316.205.363)
Chi mua sắm trong kỳ	-	36.272.727	-	53.454.546	-	89.727.273
Thanh lý	-	-	-	(99.728.750)	-	(99.728.750)
Số dư cuối kỳ	170.460.256.690	11.728.021.825	7.184.587.545	887.447.713	3.738.739.154	193.999.052.927
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	77.114.493.205	5.438.137.562	8.274.098.017	664.211.971	2.508.874.126	93.999.814.881
Phân loại lại	-	2.648.450.849	(3.118.239.816)	269.509.946	(1.142.317.408)	(1.342.596.429)
Khấu hao trong kỳ	4.326.524.817	421.570.628	242.858.382	4.655.718	141.936.654	5.137.546.199
Thanh lý	-	-	-	(99.728.750)	-	(99.728.750)
Số dư cuối kỳ	81.441.018.022	8.508.159.039	5.398.716.583	838.648.885	1.508.493.372	97.695.035.901
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	93.345.763.485	2.357.776.997	3.153.180.369	-	2.468.724.035	101.325.444.886
Số dư cuối kỳ	89.019.238.668	3.219.862.786	1.785.870.962	48.798.828	2.230.245.782	96.304.017.026
<i>Trong đó:</i>						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Số dư đầu kỳ	3.850.336.203	4.057.160.496	2.317.354.655	644.281.540	1.876.803.769	12.745.936.663
Số dư cuối kỳ	8.112.529.178	2.295.516.064	2.295.516.064	2.295.516.064	2.295.516.064	17.294.593.434